

BẢO ĐẢM QUYỀN TIẾP CẬN VIỆC LÀM CỦA NGƯỜI KHUYẾT TẬT VÌ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI Ở VIỆT NAM

PHẠM THỊ TÍNH^(*)
ĐÀO THU HƯƠNG^(**)

Tóm tắt: Lao động/việc làm là một quyền cơ bản của con người được ghi nhận trong nhiều văn kiện chính trị, pháp lí quốc tế và quốc gia. Đây là quyền cốt lõi để thực hiện các quyền con người khác, tạo nên một phần quan trọng không thể tách rời và tự nhiên của nhân phẩm con người. Với người khuyết tật, việc làm không chỉ giúp họ xóa bỏ sự mặc cảm, tự ti, mà còn giúp họ có thu nhập tự nuôi mình và có thêm kiến thức, kĩ năng làm việc, mở rộng cơ hội, thêm tự tin vào cuộc sống. Hơn nữa, việc làm cũng giúp nâng cao giá trị của người khuyết tật trong xã hội, họ được mọi người tôn trọng hơn. Bài viết giới thiệu cơ sở chính trị pháp lí và thực trạng bảo đảm quyền tiếp cận việc làm của người khuyết tật trên cơ sở phân tích số liệu sẵn có, từ đó đưa ra kết luận và đề xuất một số kiến nghị bảo đảm quyền việc làm của người khuyết tật vì mục tiêu phát triển con người ở Việt Nam.

Từ khóa: Lao động/việc làm, người khuyết tật, quyền của người khuyết tật, tiếp cận năng lực/phát triển con người, bảo đảm quyền.

Abstract: Work/employment is a basic human right recognized in international/national political and legal documents. This is the core right to achieve other human rights, forming a natural, important, and inseparable part of human dignity. For people with disabilities, employment helps them not only eliminate feelings of inferiority and self-esteem, but also earn income to survive by themselves, gain more knowledge and working skills, enlarge more opportunities, and become more confidence in their life. Furthermore, employment also enhances the value of people with disabilities in society as they are more respected by others. This article introduces the legal and political basis as well as the current situation of ensuring the right to access to employment of people with disabilities basing on analyzing available data, thereby it proposes conclusions and solutions to ensure the rights to access employment for people with disabilities towards human development goals in Vietnam.

Keywords: Work/employment, people with disabilities, rights of people with disabilities, capability approach/human development, guarantee rights.

Ngày nhận bài: 11/4/2023; **ngày gửi phản biện:** 12/4/2023; **ngày duyệt đăng bài:** 02/6/2023.

(*) Viện Nghiên cứu Con người, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

(**) Chương trình Phát triển Liên hợp quốc tại Việt Nam (UNDP).

1. Cơ sở pháp lý bảo đảm quyền tiếp cận việc làm của người khuyết tật

Trước tiên cần làm rõ một số khái niệm, theo Công ước Quyền của người khuyết tật (Convention on the Rights of Persons with Disabilities - CRPD), 2006: “Khuyết tật là những người có khiếm khuyết lâu dài về thể chất, trí tuệ, thần kinh hay giác quan, khi tương tác với các rào cản khác trong xã hội những khiếm khuyết ấy có thể hạn chế sự tham gia đầy đủ và hiệu quả vào các hoạt động trên cơ sở bình đẳng với những người khác” (Liên hợp quốc, 2006, Điều 1). Theo đó, khuyết tật bao gồm tất cả các dạng, không phân biệt nguyên nhân do bệnh bẩm sinh, do tuổi cao, mắc bệnh mãn tính, hay do tai nạn, v.v.. Khuyết tật không phải là một khái niệm bất biến mà là kết quả tương tác hai chiều giữa tình trạng khiếm khuyết của một người với các rào cản. Tình trạng khuyết tật thay đổi theo mức độ rào cản và cách giải quyết để người khuyết tật (NKT) hòa nhập xã hội. Các rào cản là yếu tố mấu chốt tạo nên tình trạng khuyết tật của một người. Do đó, cần phân loại rào cản mà NKT gặp phải để có phương án giải quyết triệt để.

Khái niệm “tiếp cận” theo CRPD: là để NKT có thể sống độc lập và tham gia trọn vẹn vào mọi khía cạnh cuộc sống. Do đó, Chính phủ phải tiến hành các biện pháp thích hợp để bảo đảm cho NKT được tiếp cận trên cơ sở bình đẳng với những người khác đối với môi trường vật chất, giao thông, các hệ thống công nghệ thông tin và truyền thông, các trang thiết bị và dịch vụ khác được mở ra hay cung cấp cho công chúng cả ở vùng nông thôn và đô thị một cách bình đẳng. Những biện pháp này gồm cả việc xác định và loại bỏ những trở ngại, rào cản tới môi trường tiếp cận được cam kết áp dụng, chưa kể đến các biện pháp khác (Khoản 1, Điều 9). Tiếp cận có ý nghĩa đặc biệt quan trọng với NKT, nó như một quyền tự nhiên, vốn có của NKT. CRPD đã nhấn mạnh tiếp cận là quyền cơ bản của NKT một cách đầy đủ, trọn vẹn và bình đẳng với mọi người; việc tiếp cận với môi trường thể chất, xã hội, kinh tế và văn hóa, với y tế, giáo dục và thông tin liên lạc giúp NKT hưởng thụ đầy đủ các quyền và tự do cơ bản của con người. Bảo đảm quyền tiếp cận của NKT là điều kiện cơ bản, là “chìa khóa” để mở ra khả năng thụ hưởng các quyền con người (QCN) và cơ hội để NKT thực hiện nghĩa vụ của mình với gia đình và xã hội một cách bình đẳng.

Lao động/việc làm là một quyền cơ bản của con người được ghi nhận trong nhiều văn kiện chính trị, pháp lý quốc tế và quốc gia. Đó là quyền cốt lõi để thực hiện các QCN khác và tạo nên một phần quan trọng không thể tách rời và tự nhiên của nhân phẩm con người. Với NKT, việc khẳng định sự bảo đảm, bảo vệ quyền của NKT nói chung, quyền việc làm nói riêng trong hệ thống luật pháp có ý nghĩa hết sức quan trọng.

Qua nghiên cứu quyền của NKT cho thấy, các quyền của NKT chỉ có giá trị thực tiễn khi được pháp luật ghi nhận đích danh và có các thiết chế thực hiện cụ thể. Việc làm không chỉ giúp NKT xóa bỏ sự mặc cảm, tự ti về sự phụ thuộc của bản thân mà còn giúp họ nhận ra giá trị của bản thân, có những đóng góp cho gia đình và xã hội. Đồng thời, việc tham gia lao động còn giúp NKT học hỏi thêm các kiến thức, kỹ năng và cách ứng xử trong cuộc sống, từ đó giúp họ nâng cao năng lực, mở rộng cơ hội cho bản thân để phát huy các khả năng của mình đóng góp vào sự phát triển chung, giúp họ tự tin

hòa nhập xã hội. Điều này giúp cho Nhà nước giảm chi tiêu cho an ninh xã hội và tăng thu nhập quốc dân do có sự tham gia của NKT vào thị trường lao động.

1.1. Khái quát các quy định về quyền tiếp cận việc làm của người khuyết tật trong các văn kiện quốc tế mà Việt Nam là thành viên

Suốt nhiều thập niên qua, NKT luôn được xem là nhóm dễ bị tổn thương, không có khả năng tự chăm sóc mình và luôn là đối tượng của các hoạt động từ thiện. NKT không được coi là chủ thể độc lập có các QCN, chưa nói đến quyền việc làm. Các văn kiện, từ Tuyên ngôn quốc tế về QCN (The Universal Declaration of Human Rights - UDHR) năm 1948, đến hai Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị và các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa năm 1966 đều chưa đề cập trực tiếp và cụ thể đến quyền của NKT; phải đến những năm 1970, khi các vấn đề mà NKT gặp phải, như: bị tách biệt xã hội bởi các rào cản, bị phân biệt đối xử, bị kì thị, v.v. thì người ta mới nhận ra rằng, những bất lợi mà NKT gặp phải không phải do khuyết tật mà nguyên nhân chính là do thái độ và cách ứng xử của cộng đồng. Từ đây, các vấn đề với NKT đã nhận được sự quan tâm sâu sắc hơn từ giới nghiên cứu và các nhà hoạt động nhân quyền. Việc thay đổi từ cách tiếp cận từ thiện, tiếp cận y tế sang cách tiếp cận xã hội và tiếp cận dựa trên QCN là những động thái chính khiến các nhà hoạch định chính sách chú ý tới vấn đề quyền của NKT. QCN của NKT bắt đầu được đề cập trong các Công ước, các sáng kiến về QCN từ những năm 1980. Tuy nhiên, các văn bản này đều không mang tính bắt buộc do Liên hợp quốc (LHQ) và Ủy ban châu Âu thông qua, như: chính sách nhất quán của Ủy ban châu Âu về tái thích ứng nghề nghiệp cho NKT (1992); Công ước số 159 và Khuyến nghị số 168 của Tổ chức Lao động quốc tế (International Labor Organization - ILO) về Phục hồi chức năng lao động và việc làm NKT; Quy định của LHQ về tạo cơ hội bình đẳng cho NKT (1993). Từ đây, các quy định về QCN ở các văn kiện trước đây dần được tái khẳng định, được bổ sung nội dung quyền của NKT, hoặc được thống nhất hiệu một cách đầy đủ: tất cả mọi người từ khi sinh ra đều bình đẳng về các quyền, đặc biệt là quyền được sống đầy đủ và có phẩm giá.

Ngày 19/12/2001, Đại hội đồng LHQ thông qua Quyết định số 56/168 về việc thành lập một Ủy ban đặc biệt để xem xét đề xuất xây dựng một công ước toàn diện và đầy đủ nhằm tăng cường và bảo vệ quyền, nhân phẩm của NKT dựa trên cách nhìn toàn diện về phát triển xã hội, QCN và không phân biệt đối xử. Tháng 6/2003, LHQ đã xúc tiến xây dựng CRPD. Ngày 03/12/2006, Công ước được Đại hội đồng LHQ thông qua vào đúng Ngày quốc tế NKT và có hiệu lực từ tháng 5/2008. Đây là kết quả của chuỗi hành động nỗ lực của LHQ và các liên minh vì NKT suốt nhiều thập niên. Trải qua nhiều thế hệ, nhiều giai đoạn từ việc đề xướng Năm quốc tế về NKT (1981), đến thực thi Chương trình hành động thế giới về NKT trong thập niên 80 và công nhận ngày 03/12 hàng năm là Ngày quốc tế NKT (1992).

Công ước quốc tế về quyền của NKT không chỉ khẳng định NKT cần được hưởng đầy đủ và bình đẳng tất cả các QCN và tự do cơ bản được ghi nhận trong Luật Nhân quyền quốc tế, mà còn công nhận quyền việc làm của NKT trên cơ sở bình đẳng với

những người khác. Đó là, quyền có cơ hội tự kiếm sống bằng hình thức lao động do người lao động chọn hoặc chấp nhận trên thị trường lao động và trong môi trường làm việc mở, hòa nhập và tiếp cận với NKT (Điều 27). Bên cạnh việc ghi nhận quyền việc làm của NKT, Điều 27 cũng yêu cầu các quốc gia thành viên mở rộng khung pháp lý, ban hành các quy định pháp luật cấm phân biệt đối xử trên cơ sở sự khuyết tật trong mọi vấn đề liên quan đến việc làm, như: điều kiện tuyển dụng, điều kiện làm việc an toàn, bảo đảm sức khỏe, môi trường làm việc cởi mở, hòa nhập và tiếp cận được với NKT; tạo điều kiện cho NKT tiếp cận các chương trình hướng nghiệp, dịch vụ việc làm, đào tạo nghề, thúc đẩy cơ hội việc làm và cơ hội thăng tiến, thúc đẩy hỗ trợ tìm kiếm việc làm, duy trì và quay trở lại làm việc; đồng thời thừa nhận những rào cản trong bảo đảm quyền việc làm của NKT và khẳng định, việc đảm bảo NKT có thể tiếp cận những cơ hội việc làm bình đẳng là nội dung không thể tách rời trong quá trình thực thi các quyền chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Việt Nam kí CRPD ngày 22/10/2007, phê chuẩn ngày 28/11/2014.

Công ước số 159 (1983) của ILO về tái thích ứng nghề nghiệp và việc làm của NKT. Mục tiêu của Công ước nhằm đảm bảo quyền tìm kiếm các cơ hội việc làm và được đối xử bình đẳng với NKT. Công ước yêu cầu các quốc gia thành viên thay đổi, xóa bỏ các điều luật không phù hợp và những định kiến với người lao động khuyết tật; đề xuất các chính sách và những hoạt động thiết thực nhằm phát triển các dịch vụ đào tạo nghề, phục hồi chức năng lao động, hỗ trợ tìm kiếm việc làm trên cơ sở bình đẳng về cơ hội, về giới và bình đẳng với người không khuyết tật. Công ước đề cao sự phục hồi chức năng gắn với việc làm phù hợp, duy trì công việc và không bị sa thải tùy tiện, có cơ hội thăng tiến để hòa nhập hoặc tái hòa nhập xã hội tốt hơn. Việt Nam phê chuẩn công ước ngày 25/3/2019, cùng với đó còn có Khuyến nghị 168 của ILO về Phục hồi chức năng Lao động và Việc làm.

Có thể nói, CRPD và Công ước 159 là hai văn kiện quy định đầy đủ và toàn diện nhất về quyền của NKT trong đó có quyền việc làm. Để khẳng định cơ sở pháp lý, ngay phần mở đầu CRPD đã tái khẳng định các tuyên bố của UDHR “tất cả mọi người sinh ra đều tự do và bình đẳng về nhân phẩm và các quyền,... đều được hưởng tất cả các quyền và tự do mà không có bất kì sự phân biệt nào”. “Mọi người đều có quyền làm việc, quyền tự do lựa chọn nghề nghiệp, được hưởng những điều kiện làm việc công bằng, thuận lợi, được bảo vệ chống lại nạn thất nghiệp. Mọi người đều có quyền được trả công ngang nhau cho những công việc như nhau mà không có bất kì sự phân biệt đối xử nào” (Điều 23). Cần hiểu một cách nhất quán rằng, “mọi người” mà UDHR đề cập là gồm tất cả mọi người, không phân biệt người đó có bị khuyết tật hay không, từ khi sinh ra tất cả mọi người đều bình đẳng về các quyền và phẩm giá.

Công ước về Xóa bỏ mọi sự phân biệt đối xử với phụ nữ (CEDAW) năm 1979 cũng quy định nghĩa vụ của các quốc gia thành viên trong việc ngăn chặn sự phân biệt đối xử và thúc đẩy quyền bình đẳng của phụ nữ khuyết tật; cần quan tâm đến vấn đề giới và khuyết tật trong các chương trình phát triển; vấn đề lao động/việc làm (Điều 11). Công ước yêu cầu các quốc gia thành viên tiến hành các biện pháp đảm bảo phụ nữ và trẻ em

khuyết tật được hưởng thụ đầy đủ và bình đẳng tất cả các QCN và tự do cơ bản: tăng tỉ lệ phụ nữ/trẻ em gái khuyết tật đến trường đảm bảo quyền giáo dục, học nghề để tương lai có thể độc lập, tự chủ; có thể làm chủ cuộc sống của mình. Việt Nam phê chuẩn Công ước ngày 27/11/1981.

Để ngày càng hoàn thiện tốt hơn các bảo đảm quyền của NKT, trong đó có quyền tiếp cận việc làm, ngày 06/12/2022, Việt Nam chính thức gia nhập Hiệp ước Marrakesh. Sự kiện này sẽ tháo gỡ rào cản pháp lí, cho phép NKT không sử dụng được chữ in¹ thì được chuyển thể các loại ấn bản giấy sang sách nói hay các định dạng dễ tiếp cận khác như: audio, chữ nổi, văn bản điện tử, v.v. mà không cần xin phép nhà xuất bản hay tác giả. Điều này có ý nghĩa quan trọng không chỉ trong thực hiện cam kết quốc tế của quốc gia thành viên mà còn đem lại cho cộng đồng NKT không sử dụng được chữ in nhiều cơ hội giáo dục, giải trí, học nghề, tìm kiếm việc làm. Hiệp ước cho phép NKT không sử dụng được chữ in có thể thuận lợi hơn trong tiếp cận các tác phẩm, tiếp cận thông tin việc làm và quá trình làm việc, kể cả truyền dẫn kĩ thuật số, tạo sự bình đẳng trong hòa nhập cộng đồng.

Các Mục tiêu Phát triển bền vững (SDGs) của LHQ tại Việt Nam đã đưa nhóm khuyết tật vào các chương trình phát triển. Chẳng hạn, mục tiêu về việc làm của NKT được đề cập trong mục tiêu 8 về Tăng trưởng kinh tế và việc làm tốt “tăng trưởng kinh tế bền vững, hiệu quả, bao trùm; tạo việc làm đầy đủ, năng suất cao và bền vững cho tất cả mọi người”. Tiêu mục 8.5: “vào năm 2030 đạt được việc làm đầy đủ, hiệu quả và công việc tử tế cho tất cả phụ nữ và nam giới, gồm cả thanh niên và NKT, trả công bằng nhau cho công việc có giá trị như nhau”. Kết quả của tiêu mục này được đo bằng 2 chỉ số: “Thu nhập bình quân theo giờ của lao động nữ và nam, theo nghề nghiệp, độ tuổi và NKT” (8.5.1) và “Tỉ lệ thất nghiệp, theo giới tính, độ tuổi và NKT” (8.5.2). Và, quyền của NKT còn được đề cập ở: Mục tiêu 4 về giáo dục; Mục tiêu 10 về tăng cường sự tham gia vào các vấn đề xã hội, kinh tế và chính trị; Mục tiêu 11 về quyền tiếp cận phương tiện giao thông và đi lại ở nơi công cộng của NKT; Mục tiêu 17 về thống kê dữ liệu có phân tách theo tình trạng khuyết tật.

Kế hoạch hành động toàn cầu về NKT giai đoạn 2014 - 2021, LHQ đã kêu gọi các quốc gia thành viên loại bỏ các rào cản và cải thiện khả năng tiếp cận các chương trình và dịch vụ y tế; tăng cường và mở rộng phục hồi chức năng, các thiết bị hỗ trợ và dịch vụ hỗ trợ, phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng; tăng cường thu thập dữ liệu và các dịch vụ liên quan nhằm giúp NKT thực hiện nguyện vọng của họ trong mọi khía cạnh của cuộc sống.

Ngoài ra, còn rất nhiều quy định các hình thức cung cấp dịch vụ việc làm, đào tạo nghề, hỗ trợ vốn, hỗ trợ kĩ thuật cho cá nhân, hệ thống chỉ tiêu việc làm cho NKT, cơ chế tham vấn chuyên đổi việc làm cho NKT trong nền kinh tế số, v.v. nhằm tăng cường

¹ Những người không đọc được văn bản in theo cách thông thường do hạn chế về thị lực, khuyết tật vận động nên không giờ được trang sách, hoặc khuyết tật tri nhận (perceptual disabilities).

và hỗ trợ việc làm cho NKT trên cơ sở bình đẳng với những người không khuyết tật để không ai bị bỏ lại phía sau.

1.2. Khái quát các quan điểm của Đảng và chính sách, pháp luật nhà nước Việt Nam về bảo đảm quyền việc làm của người khuyết tật

a) Quan điểm của Đảng cộng sản Việt Nam về bảo đảm quyền của người khuyết tật

Hướng tới và nỗ lực cho một xã hội không rào cản với NKT là mục tiêu cao cả, cũng là đường lối nhất quán của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong những năm qua. Mục tiêu này đã trở thành giá trị cốt lõi của quản trị xã hội nói chung và quản lý nhà nước nói riêng ở Việt Nam. Giá trị này đặt trên nền tảng quan điểm về phát triển con người (PTCN): lấy con người làm trung tâm của mọi sự phát triển, con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của phát triển. Điều đó thể hiện rõ trong Cương lĩnh xây dựng đất nước ở thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (sửa đổi, bổ sung năm 2011): “không ngừng nâng cao đời sống của mọi thành viên trong xã hội về ăn, ở, đi lại, học tập, nghỉ ngơi, chữa bệnh và nâng cao thể chất, v.v.. Chăm lo đời sống cho người cao tuổi, neo đơn, khuyết tật, mất sức lao động, trẻ mồ côi”. Quá trình bảo đảm quyền của NKT, trong đó có quyền tiếp cận việc làm của NKT được đặt trong hệ quy chiếu với các phạm trù có liên quan mật thiết, đó là phẩm giá con người và cách tiếp cận QCN, quản trị tốt và mục tiêu phát triển bền vững (ASAID, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, 2018). Các văn kiện được ban hành sau Cương lĩnh chính trị năm 2011 Đảng ta luôn thể hiện sự nhất quán và ngày càng thể hiện sâu sắc hơn quan điểm không ngừng chăm lo, cải thiện đời sống của NKT, người yếu thế, nâng cao chất lượng, hiệu quả quản lý nhà nước và huy động sự quan tâm của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội với các vấn đề của NKT, trong đó có việc làm. Cụ thể:

Nghị quyết số 15-NQ/TW (ngày 01/6/2012) của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020 với các mục tiêu: “Cùng cố, nâng cấp hệ thống cơ sở bảo trợ xã hội, phát triển mô hình chăm sóc người có hoàn cảnh đặc biệt tại cộng đồng, khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân vào triển khai các mô hình chăm sóc người cao tuổi, trẻ mồ côi, NKT, v.v.”. Chính sách bảo đảm an sinh xã hội đặt ra bốn trụ cột chính: Tạo việc làm, đảm bảo thu nhập tối thiểu; bảo hiểm xã hội; trợ giúp xã hội cho nhóm có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, như: người cao tuổi, NKT, trẻ em, người thất nghiệp; v.v.

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII, Đảng ta đã xác định một trong sáu nhiệm vụ trọng tâm giai đoạn 2016 - 2020 là “Chăm lo nâng cao đời sống vật chất, tinh thần, giải quyết tốt những vấn đề bức thiết; tăng cường bảo đảm an ninh xã hội, an ninh con người; an sinh xã hội, v.v.. Nâng cao hiệu quả của hệ thống an sinh xã hội đến mọi người dân; tạo điều kiện để trợ giúp có hiệu quả cho tầng lớp yếu thế, dễ bị tổn thương hoặc những người gặp rủi ro trong cuộc sống, v.v.. Chuyển từ hỗ trợ nhân đạo sang quyền an sinh xã hội của công dân, v.v.. Phát triển đa dạng các hình thức từ thiện, đẩy mạnh phong trào toàn dân tham gia giúp đỡ những người yếu thế” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016).

Chi thị số 39-CT/TW (ngày 01/11/2019) của Ban Bí thư khóa XII về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng với NKT, yêu cầu: Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp ủy, tổ chức đảng, các cơ quan, tổ chức và nhân dân trong thực hiện chủ trương, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về trợ giúp NKT; Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong thực hiện chính sách, pháp luật về NKT; Đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động trợ giúp NKT;... nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động các tổ chức của NKT theo phương châm “Tăng cường đoàn kết, chủ động vươn lên, bình đẳng, hòa nhập với cộng đồng” (Ban Bí thư, 2019).

Đến Đại hội toàn quốc lần thứ XIII, Đảng đề cao vai trò chủ thể, vị trí trung tâm của nhân dân trong chiến lược phát triển đất nước: “Nhân dân là trung tâm, là chủ thể của công cuộc đổi mới,...; mọi chủ trương, chính sách phải thực sự xuất phát từ cuộc sống, nguyện vọng, quyền và lợi ích chính đáng của nhân dân, lấy hạnh phúc, ấm no của nhân dân làm mục tiêu phấn đấu”. Đảng cho rằng, chỉ như vậy mới có thể áp sát vào thực tế để triển khai, thực hiện các hoạt động bảo đảm, bảo vệ quyền của các giai tầng trong xã hội. Đảng tiếp cận không chỉ về lí luận mà còn dựa trên kết quả tổng kết từ thực tiễn 35 năm đổi mới và phát triển đất nước. Trên cơ sở đề cao vai trò của các thiết chế nhà nước và xã hội trong bảo đảm, bảo vệ QCN, Đảng quan tâm và trú trọng đến các nhóm yếu thế: trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, đồng bào dân tộc thiểu số, các giai tầng xã hội; đồng thời nhấn mạnh vai trò của hoạt động giám sát và phản biện xã hội: “Thực hiện tốt vai trò giám sát đại diện bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của đoàn viên, hội viên, v.v. chủ động cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, khách quan, đúng định hướng để phòng, chống “diễn biến hòa bình”, thông tin xấu, độc trên internet và mạng xã hội”. Các hoạt động chống phá, gây mất đoàn kết nội bộ của các thế lực thù địch, phân động luôn nhằm vào các nhóm yếu thế để tung tin xấu, xuyên tạc quan điểm của Đảng và Nhà nước, rằng: nhóm dân tộc thiểu số, nhóm NKT, v.v. là nhóm không chậm phát triển, làm việc không năng suất, thuộc nhóm hưởng bảo trợ xã hội, là đối tượng của các hoạt động từ thiện và đang bị bỏ lại phía sau, bị phân biệt đối xử, .v.v. nhằm chia rẽ, gây mất đoàn kết nội bộ, làm suy giảm lòng tin vào sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, gây hoang mang trong cộng đồng các nhóm yếu thế.

b) Khái quát các quy định của pháp luật Việt Nam về bảo đảm quyền tiếp cận việc làm của người khuyết tật

Hiến pháp năm 2013 là bảo đảm pháp lí cao nhất đối với quyền việc làm của NKT: đó là việc hiến định quyền của NKT và khẳng định trách nhiệm của Nhà nước trong trợ giúp NKT, tạo điều kiện để NKT được hưởng các chính sách an sinh xã hội. Điều 59 mở rộng đối tượng được Nhà nước trợ giúp, không phân biệt NKT có hay không có nơi nương tựa: “Nhà nước tạo bình đẳng về cơ hội để công dân thụ hưởng phúc lợi xã hội, phát triển hệ thống an sinh xã hội, có chính sách trợ giúp người cao tuổi, NKT, v.v.” (Khoản 2). Điều 61: “Nhà nước ưu tiên... tạo điều kiện để NKT,... được học văn hóa và học nghề” (Khoản 3). Quyền an sinh xã hội lần đầu tiên được hiến định (Điều 34); Và “Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống

chính trị, dân sự, kinh tế, văn hóa, xã hội” (Điều 16). Như vậy, Hiến pháp khẳng định, tất cả mọi công dân Việt Nam đều bình đẳng về các QCN và phẩm giá con người, trong đó có quyền lao động/việc làm của NKT.

Luật NKT năm 2010 đã được điều chỉnh khá tương thích với CRPD trước khi Chính phủ phê chuẩn. Với khẳng định “Nhà nước bảo trợ xã hội, trợ giúp NKT trong chăm sóc sức khỏe, giáo dục, dạy nghề, việc làm, v.v.” (Điều 5). Như: bảo đảm khả năng tiếp cận và đáp ứng công việc (Điều 33, 34); bảo vệ và thúc đẩy khả năng đáp ứng yêu cầu công việc (Điều 32, 160);... và nhiều quy định về giáo dục nghề nghiệp, tạo việc làm cho NKT và các chính sách khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng lao động là NKT. Luật đã thiết lập khuôn khổ pháp lí ở mức cao nhất với hệ thống chính sách tương đối đầy đủ, toàn diện nhằm tạo điều kiện thuận lợi và thúc đẩy cơ hội bình đẳng để NKT thực hiện các quyền của mình và phát huy mọi khả năng để NKT hòa nhập, tham gia các hoạt động xã hội, tham gia thị trường lao động.

Bộ luật Lao động (BLLĐ) năm 2019 với nhận thức, quyền việc làm của NKT là tiền đề tạo cơ hội và động lực cho NKT tìm kiếm việc làm để có thể độc lập, tự chủ trong cuộc sống, tự tin hòa nhập xã hội. BLLĐ quy định người sử dụng lao động phải bảo đảm về điều kiện lao động, công cụ lao động, an toàn, vệ sinh, phù hợp với lao động là NKT và tổ chức khám sức khỏe định kì phù hợp với người lao động là NKT (Khoản 1 Điều 159). “Nhà nước bảo trợ quyền lao động, tự tạo việc làm của người lao động khuyết tật; có chính sách khuyến khích, ưu đãi phù hợp với người sử dụng lao động trong tạo việc làm và nhận người lao động khuyết tật vào làm việc...” (Điều 158). Các trường hợp người sử dụng lao động không bảo đảm các điều kiện làm việc phù hợp với NKT sẽ bị xử phạt theo Nghị định số 144/2013/NĐ-CP (Khoản 2 Điều 13). Điều 159, 160 cũng là các quy định bảo đảm quyền việc làm của người lao động khuyết tật.

Ngoài ra, quyền việc làm của NKT còn được ghi nhận trong: Luật Việc làm; Luật Doanh nghiệp, Luật Dạy nghề, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật An toàn vệ sinh lao động, v.v. và các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật. Trong Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp việc làm và an toàn lao động giai đoạn 2016-2020, vấn đề “hỗ trợ tạo việc làm cho NKT” được xem là nội dung quan trọng trong “phát triển thị trường lao động/việc làm”. Kể từ sau khi luật NKT có hiệu lực (2010) đã có nhiều văn bản về/liên quan đến quyền việc làm của NKT. Chẳng hạn, về điều chỉnh quyền được học nghề - giải quyết việc làm có 08 văn bản; quyền tiếp cận thông tin có 05 văn bản; quyền tiếp cận công trình xây dựng, giao thông có 13 văn bản, trong đó có Thông tư số 39/2012/TT-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện Bộ quy chuẩn kĩ thuật quốc gia (QCVN) về kết cấu hạ tầng giao thông, công cụ hỗ trợ và chính sách ưu tiên NKT tham gia giao thông công cộng; QCVN 10:2014/BXD về xây dựng công trình bảo đảm NKT tiếp cận sử dụng, v.v.

Để bảo đảm ngày càng tốt hơn quyền của NKT, đặc biệt là quyền tiếp cận việc làm, ngày 05/8/2020, Thủ tướng Chính phủ đã kí Quyết định số 1190-QĐ/TTg phê duyệt Chương trình quốc gia về trợ giúp NKT giai đoạn 2021-2030 với mục tiêu: Thúc đẩy

thực hiện Luật NKT nhằm cải thiện chất lượng cuộc sống của NKT; tạo điều kiện để NKT tham gia bình đẳng vào các hoạt động xã hội; xây dựng môi trường không rào cản bảo đảm quyền lợi hợp pháp của NKT và hỗ trợ NKT phát huy các khả năng của mình. Trong lĩnh vực việc làm, Chương trình đã đặt ra các mục tiêu cụ thể, giai đoạn 2021 - 2025 phân đầu:

(i) 200.000 NKT có nhu cầu và đủ điều kiện được hỗ trợ đào tạo nghề, tạo việc làm, hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, thiết bị cho 6 cơ sở giáo dục nghề nghiệp chuyên biệt để đào tạo nghề nghiệp cho NKT 6 vùng trong cả nước và cơ sở giáo dục - đào tạo nghề cho NKT; 90% NKT có nhu cầu, đủ điều kiện được vay vốn với lãi suất ưu đãi theo quy định.

(ii) 80% công trình xây mới và 30% công trình cũ là trụ sở làm việc của cơ quan nhà nước; nhà ga, bến xe, bến tàu; cơ sở khám, chữa bệnh; cơ sở giáo dục, dạy nghề, công trình văn hóa, thể dục thể thao; nhà chung cư xây mới bảo đảm điều kiện tiếp cận đối với NKT.

(iii) 30% NKT có nhu cầu tham gia giao thông được sử dụng phương tiện đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật về giao thông tiếp cận/dịch vụ trợ giúp tương đương; 100% NKT tham gia giao thông được miễn, giảm giá vé theo quy định, riêng với tuyến đường bộ liên tỉnh 40%.

(iv) Tỷ lệ NKT được tiếp cận và sử dụng các dịch vụ công nghệ thông tin và truyền thông tối thiểu bằng 1/4 tỷ lệ chung cả nước.

Để đạt được các mục tiêu đề ra, Chương trình đã thiết kế các hoạt động trợ giúp chủ yếu và các giải pháp thực hiện, như: kinh phí, nguồn nhân lực, v.v. bảo đảm quyền việc làm của NKT.

Có thể nói, hệ thống chính sách, pháp luật về bảo đảm quyền của NKT nói chung và quyền việc làm của NKT nói riêng đã tương đối toàn diện, nội dung bám sát Luật NKT và CRPD nhằm đảm bảo cho NKT được tham gia đầy đủ và hiệu quả vào mọi mặt của cuộc sống. Đây là hình thức bảo đảm quan trọng nhất. Bởi, ở Việt Nam chỉ khi các quyền được pháp luật ghi nhận một cách trực tiếp và cụ thể thì các cơ quan thực thi pháp luật mới có thể triển khai vào thực tiễn. Việc điều chỉnh Luật NKT để phù hợp với CRPD trước khi Chính phủ phê chuẩn CRPD đã chứng tỏ sự quan tâm của Đảng và Nhà nước với NKT. Hành động phê chuẩn Công ước số 159 và Hiệp ước Marrakesh càng thể hiện sự quyết tâm cao về chính trị của Đảng và Chính phủ trong bảo đảm quyền tiếp cận việc làm của NKT, không để ai bị bỏ lại phía sau.

2. Phương pháp nghiên cứu và lý thuyết sử dụng

Tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu tổng hợp và phân tích tài liệu. Sử dụng cách tiếp cận dựa trên QCN để phân tích các vấn đề chính trị, pháp lý về bảo đảm quyền việc làm của NKT; sử dụng lý thuyết phát triển con người (PTCN) của Mahbub ul Haq và Amartya Sen về sự phát triển lấy con người làm trung tâm tạo môi trường tiếp cận các cơ hội việc làm; gỡ bỏ các rào cản, cải thiện khả năng tiếp cận cho NKT. Các yếu tố QCN, tôn trọng sự tự chủ, tự do cá nhân NKT là nguyên tắc mang tính chủ đạo trong cách tiếp cận này (UNDP, 2010).

Khung lí thuyết PTCN về khuyết tật của Amartya Sen dựa trên phương pháp tiếp cận năng lực/PTCN về khuyết tật. Mô hình này nhấn mạnh sự đa dạng và sự khác biệt của NKT. Tình trạng thiếu hụt/suy giảm chức năng của NKT được coi là sự khác biệt, đa dạng của con người. NKT gặp khó khăn khi tham gia vào đời sống xã hội, giảm hiệu quả nguyên nhân chính là do các rào cản về môi trường, thái độ. Do đó, cần có các biện pháp hỗ trợ, gỡ bỏ các rào cản giúp NKT có thể tiếp cận bình đẳng như những người không khuyết tật: tiếp cận giáo dục, tiếp cận chính sách công, phục hồi sau rối loạn tâm thần, tiếp cận đào tạo nghề, việc làm, tiếp cận các phương tiện giao thông, v.v.. Uh Haq cho rằng, một chính sách có thành công hay không nằm ở chỗ nó giúp cải thiện cuộc sống của con người như thế nào chứ không đơn thuần là chỉ làm gia tăng quá trình sản xuất. PTCN về khuyết tật là quá trình hình thành năng lực cho NKT và việc sử dụng các năng lực đó vào các lĩnh vực của đời sống: kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, v.v. đặc biệt là lao động/việc làm (Sophie Mitra, 2018).

Quan điểm PTCN được đề cập trong Báo cáo PTCN (HDR) của Chương trình phát triển LHQ đầu tiên “là quá trình mở rộng sự lựa chọn cho con người” (UNDP, 1990); và tiếp tục được phát triển trong HDR 2010 “là sự mở rộng tự do để con người có cuộc sống mạnh khỏe, sống thọ và sáng tạo”, đạt được các mục tiêu mà họ coi trọng, tham gia tích cực vào sự phát triển mang tính công bằng và bền vững; con người vừa là đối tượng thụ hưởng thành quả của phát triển, vừa là chủ thể tạo ra sự phát triển (UNDP, 2010). PTCN không phải chỉ có tăng thu nhập bình quân, tăng tiêu dùng hay nâng cao sức khỏe, học vấn mà còn nâng cao năng lực. Năng lực thể hiện sự tự do, độc lập trong thực hiện các chức năng. Tự do thể hiện ở hai khía cạnh là cơ hội và quá trình. Hai nội dung chính trong khái niệm PTCN 2010 là: *cơ hội lựa chọn và năng lực con người*.

Theo Sen, sự lựa chọn của con người chỉ diễn ra khi con người có cơ hội và có năng lực lựa chọn. Sự xuất hiện cơ hội một phần phụ thuộc vào thể chế có tính mở hay không và cộng đồng có tạo điều kiện cho sự xuất hiện cơ hội hay không. Và, cơ hội cũng phụ thuộc vào năng lực của chủ thể. Con người càng có năng lực thì càng có nhiều cơ hội; xã hội càng phát triển thì càng có điều kiện tạo ra nhiều cơ hội mở rộng sự lựa chọn. Để mở rộng cơ hội lựa chọn thì năng lực là yếu tố quan trọng nhất. Do đó, PTCN là sự tăng cường năng lực cho con người. Khi tham gia vào hoạt động sinh kế - việc làm sẽ giúp NKT nâng cao năng lực, điều đó sẽ giúp có nhiều cơ hội lựa chọn công việc tốt, thu nhập cao, có cơ hội thăng tiến, v.v.

Trọng tâm của mô hình tiếp cận PTCN về khuyết tật là tình trạng thiếu hụt/suy giảm chức năng ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận các hoạt động để nâng cao năng lực của người lao động khuyết tật hoặc mở rộng năng lực bằng cách ngăn ngừa tình trạng suy giảm sức khỏe hoặc có các thiết bị hỗ trợ phù hợp. Do đó, cần có các chính sách phù hợp để cải thiện phúc lợi ở một số điểm đầu vào đối với người lao động khuyết tật (Sophie Mitra, 2018). Đó là:

- Các yếu tố có gắn bó mật thiết với sự nâng cao năng lực và mở rộng cơ hội của NKT: Các dịch vụ giới thiệu việc làm, thông tin tuyển dụng phù hợp với NKT; Nơi tuyển dụng/làm việc tiếp cận được với NKT; Môi trường, điều kiện làm việc phù hợp

với NKT; Nhận thức và thái độ của gia đình/người sử dụng lao động/đồng nghiệp/nhân viên y tế, v.v. tôn trọng sự khác biệt của NKT; Đảm bảo khả năng tiếp cận giao thông, lối đi dành cho NKT, v.v.

- Xem xét việc mở rộng tự do và cơ hội lựa chọn việc làm do sự thiếu hụt, suy giảm chức năng và khả năng của NKT đến cơ hội học nghề, tham gia tuyển dụng và có việc làm phù hợp, v.v. trên cơ sở bình đẳng để nâng cao năng lực của NKT từ các thiết chế; vai trò của chính quyền, các tổ chức xã hội; thái độ, sự hỗ trợ của cộng đồng; của gia đình và bản thân NKT trong tăng cường năng lực và tiếp cận, mở rộng cơ hội việc làm cho NKT.

Cách tiếp cận PTCN về khuyết tật của Haq và Sen chú trọng nâng cao năng lực và mở rộng cơ hội cho NKT qua việc đầu tư xã hội tạo cơ hội bình đẳng cho NKT thông qua cải thiện khả năng tiếp cận và sử dụng chính NKT để thúc đẩy tăng trưởng. Cách tiếp cận này coi sự đầu tư về giáo dục, đào tạo nghề và chăm sóc y tế cho NKT có giá trị tăng cường năng lực, mở rộng cơ hội tìm kiếm việc làm; xóa bỏ các rào cản trên cơ sở bình đẳng, không phân biệt đối xử, tôn trọng sự khác biệt và phẩm giá của NKT.

3. Thực trạng bảo đảm quyền tiếp cận việc làm của người khuyết tật vì mục tiêu phát triển con người ở Việt Nam

Bảo đảm quyền tiếp cận việc làm của NKT là việc Nhà nước thực hiện trách nhiệm của chủ thể nghĩa vụ tạo ra các điều kiện phù hợp về cơ chế, chính sách, luật pháp, cơ sở hạ tầng, trang thiết bị hỗ trợ, v.v. để NKT có thể tiếp cận việc làm bình đẳng như những người không khuyết tật. Bảo đảm quyền tiếp cận việc làm của NKT bao hàm cả mặt thể chế và thực tế để NKT có thể thụ hưởng quyền một cách bình đẳng. Các điều kiện để thực hiện quyền tiếp cận việc làm của NKT không thể thiếu: nhận thức về quyền và khả năng làm việc của NKT, khả năng tiếp cận cơ sở hạ tầng (giao thông, nơi làm việc, v.v.), thiết bị hỗ trợ (thông tin liên lạc, trang thiết bị/máy móc, v.v.) nhằm tối ưu hóa cơ hội để NKT tham gia vào thị trường lao động.

3.1. Kết quả đạt được trong bảo đảm quyền tiếp cận việc làm của người khuyết tật ở Việt Nam

Theo số liệu của Ủy ban quốc gia về NKT, trên 70% số NKT còn khả năng lao động tham gia hoạt động kinh tế, trong đó trên 1.500 lao động đang làm việc tại 400 cơ sở sản xuất, kinh doanh của NKT (khoảng 4.000 người làm việc tại 146 cơ sở do Hội người mù quản lý), trên 2.000 người làm trong các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh của Hiệp hội Doanh nghiệp Thương binh và NKT Việt Nam (Ủy ban Quốc gia Người khuyết tật, 2018).

Về tiếp cận phương tiện giao thông và các công trình công cộng: Bên cạnh việc ghi nhận trong các văn bản pháp luật, các kế hoạch, chiến lược đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng giao thông, nâng cấp, chỉnh trang đồng bộ hệ phố, không gian công cộng nhằm đáp ứng quyền tiếp cận của NKT đã được triển khai trên thực tế. Bộ Xây dựng đã có Chương trình tập huấn QCVN về xây dựng trên toàn quốc, đã tổ chức tại thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Đà Nẵng bằng 02 hình thức trực tuyến và trực tiếp. Các Sở giao thông vận tải đã phổ biến cho các chủ đầu tư về các quy định liên quan đến hỗ trợ NKT

trong xây dựng công trình giao thông, sửa chữa, bổ sung các hạng mục công trình, trang thiết bị cho NKT theo QCVN; tập huấn cho người điều hành vận tải, lái xe và nhân viên phục vụ về thái độ, hành vi ứng xử và nâng cao chất lượng phục vụ hành khách là NKT². Ngành giao thông cũng thực hiện chính sách miễn giảm giá vé từ 25% đến 100% cho NKT khi tham gia giao thông công cộng. Năm 2022 có 121.624 lượt NKT được miễn giảm giá vé giao thông đường bộ, 3.992 lượt NKT được giảm giá vé đường sắt; 230 lượt NKT được giảm giá vé đường hàng không. Tại 22/22 cảng hàng không đều đã đảm bảo quyền tiếp cận của hành khách khiếm thính, khiếm thị, sử dụng xe lăn; giao thông đường sắt có 18/33 ga có tác nghiệp đón, tiễn hành khách có đường sắt đi qua³, đã cải tạo lối đi và các công trình khác thuận tiện cho hành khách là NKT; giao thông đường thủy, một số bến đã thực hiện sửa chữa, nâng cấp, đảm bảo quyền tiếp cận của NKT (Liên hiệp hội (LHH) NKT, 2022).

Về tiếp cận trang thiết bị, máy móc, công cụ làm việc phù hợp với lao động là NKT, đến nay vẫn chưa có quy định/hướng dẫn cụ thể về quy chuẩn kỹ thuật tiếp cận cho từng loại doanh nghiệp. Các doanh nghiệp sử dụng người lao động khuyết tật điều chỉnh tùy thuộc vào điều kiện kinh tế và tình hình cụ thể của mỗi loại công việc với từng dạng khuyết tật. Tuy nhiên, các quy định ở Khoản 3 Điều 33 Luật NKT, Khoản 1 Điều 159 BLLĐ 2019 về bố trí lắp đặt trang thiết bị, công cụ lao động phù hợp với NKT đang là các quan ngại với các doanh nghiệp vì nó làm tăng chi phí sản xuất trong khi công suất sử dụng thấp, cơ chế hỗ trợ nguồn vốn phức tạp.

Về tiếp cận công nghệ, thông tin có vai trò đặc biệt quan trọng với NKT, đặc biệt trong bối cảnh nền kinh tế số phát triển như hiện nay. Công nghệ thông tin, internet và nền tảng số, v.v. góp phần hỗ trợ, khắc phục các rào cản để NKT có thể học nghề, tìm kiếm việc làm. Mặc dù đã có nhiều cải thiện so với giai đoạn trước khi có Luật NKT nhưng so với người không khuyết tật thì vẫn còn khoảng cách khá xa.

Về tiếp cận nguồn vốn vay tự tạo việc làm, duy trì và mở rộng hoạt động doanh nghiệp từ Quỹ quốc gia về việc làm và các nguồn tín dụng khác: Theo báo cáo của Ngân hàng Chính sách xã hội (NHCSXH), tổng nguồn vốn từ Quỹ quốc gia về việc làm và nguồn do NHCSXH huy động đã cho vay 3.206 dự án của lao động là NKT, tạo việc làm cho khoảng 1.000.000 NKT, riêng Hội người mù đã cho vay 554 dự án trong đó có 493 dự án của NKT tạo việc làm cho 588 hội viên là NKT. Văn phòng UBQG về NKT cũng đã phối hợp với các đơn vị liên quan và các tổ chức của NKT triển khai hỗ trợ sinh kế cho 47 NKT tại Hải Dương và An Giang khởi nghiệp; hỗ trợ cho 120 NKT nghèo, cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số không có sinh kế ổn định bằng 120 con bò cái sinh sản (LHH NKT, 2022).

² Tại thành phố Đà Nẵng, ti lệ xe buýt, bến xe khách đảm bảo hỗ trợ NKT hiện là 100%, gồm: hệ thống nâng hỗ trợ tiếp cận, ghế ngồi và khu vực dành riêng cho NKT; bến xe khách có bố trí lối dành riêng cho NKT tiếp cận nhà chờ, khu vệ sinh, phòng chờ, lối lên xe, v.v.

³ Hà Nội, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Vinh, Đồng Hới, Đông Hà, Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Diêu Trì, Tuy Hòa, Nha Trang, Tháp Chàm, Bình Thuận, Biên Hòa, Sài Gòn, Lào Cai.

3.2. Những hạn chế

Mặc dù đã đạt được những kết quả đáng khích lệ, nhưng tỉ lệ NKT trong độ tuổi lao động có việc làm luôn thấp hơn và tỉ lệ thất nghiệp luôn cao hơn rất nhiều so với người không khuyết tật. Với gần 60% NKT ở độ tuổi lao động (từ 15 - 60 tuổi: khoảng 4,2 triệu người) còn khả năng lao động, tỉ lệ có việc làm chỉ chiếm 31,7% (khoảng 1,38 triệu người), tỉ lệ này ở người không khuyết tật là 82,4%; tỉ lệ NKT làm việc ở khu vực nhà nước chỉ chiếm 4,7%, trong khi ở khu vực phi chính thức chiếm 89,1%. Đa số NKT làm ở khu vực phi chính thức với mức thu nhập thấp, điều kiện làm việc không đảm bảo và bị hạn chế cả về cơ hội nâng cao năng lực cũng như thu nhập (TCTK, 2018). Có thể nói, việc làm của NKT ở khu vực công và khu vực chính thức vẫn là một thách thức lớn đối với NKT ở cả nông thôn và đô thị.

Về khả năng tiếp cận, theo LHH NKT Việt Nam, có 61,2% NKT tham gia khảo sát trả lời gặp khó khăn khi tiếp cận cơ sở vật chất tại nơi làm việc; 59,9% trả lời gặp khó khăn khi tiếp cận các phương tiện giao thông công cộng; 51,9% trả lời gặp khó khăn khi tiếp cận các công trình - tòa nhà công cộng; chỉ có 20,8% số công trình giáo dục, 16,9% trạm y tế, 11,3% trung tâm hội nghị, trụ sở cơ quan; 3,8% nhà thi đấu, bưu điện, nhà ga, cửa khẩu được thiết kế phù hợp đảm bảo tiếp cận với NKT (Lê Thảo, 2021). Về cải thiện điều kiện và môi trường làm việc (cơ sở vật chất tại nơi làm việc đảm bảo khả năng tiếp cận cho người lao động khuyết tật), theo Báo cáo của UBQG về NKT năm 2018, tình hình việc làm của NKT tại 08 tỉnh mà Ủy ban thực hiện khảo sát mới thấy có một vài cơ sở sản xuất, kinh doanh nhận thực hiện cải thiện điều kiện và môi trường làm việc (UBQG NKT, 2018). Do đó, đa số NKT ở Việt Nam vẫn phải đối mặt với rất nhiều rào cản và sự kì thị khi tiếp cận thị trường lao động do những khó khăn về thể chất và tương tác xã hội đã hạn chế cơ hội việc làm và sự tham gia của NKT vào các hoạt động xã hội.

Về tiếp cận nguồn vốn vay của NHCSXH để NKT tự làm chủ, duy trì và thành lập doanh nghiệp tạo việc làm cho NKT và doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động là NKT tiếp cận được với vốn vay ưu đãi từ NHCSXH còn thấp. Theo Báo cáo của NHCSXH, tổng số NKT đã vay vốn để tạo việc làm chỉ khoảng 11.000 người/ tổng số 2,4 triệu NKT trong độ tuổi lao động tại Việt Nam, chiếm tỉ lệ khoảng 0,46% (TCTK, 2018). Đây là một trong những rào cản lớn nhất đối với NKT muốn tự làm chủ. Đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh sử dụng nhiều lao động là NKT còn khó tiếp cận các khoản vay ưu đãi. Đặc biệt các khoản vay này càng khó tiếp cận hơn với những cơ sở kinh doanh ở vùng nông thôn.

3.3. Nguyên nhân của kết quả và hạn chế

3.3.1. Nguyên nhân của những kết quả

Sự quan tâm và quyết tâm của Bộ chính trị và cả hệ thống chính trị thể hiện xuyên suốt các kì Đại hội từ Cương lĩnh xây dựng đất nước năm 2011 và sự lãnh đạo của Đảng trong các hoạt động về/liên quan đến NKT. Các quan điểm của Đảng về vấn đề này đã được triển khai trong thực tiễn và được thể chế hóa vào Hiến pháp 2013 và cụ thể hóa

vào các luật, bộ luật, văn bản dưới luật về bảo đảm quyền của NKT, quyền được đào tạo nghề, tiếp cận thị trường lao động/việc làm của NKT; quyền tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi tự tạo việc làm, duy trì và phát triển doanh nghiệp tạo việc làm cho NKT, v.v. khá đầy đủ và toàn diện.

Chính phủ có các ưu đãi về tài chính cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh tuyển dụng lao động là NKT, như: (i) Hỗ trợ kinh phí cải tạo điều kiện, môi trường làm việc phù hợp cho NKT; (ii) miễn thuế trách nhiệm doanh nghiệp; (iii) cho vay với lãi suất ưu đãi từ NHCSXH đối với các dự án phát triển sản xuất, kinh doanh và tạo việc làm ổn định cho NKT; (iv) miễn, giảm tiền thuê đất, mặt bằng, mặt nước phục vụ sản xuất, kinh doanh.

Có sự đồng hành của các doanh nghiệp trong thực hiện trách nhiệm xã hội trên cơ sở bộ tiêu chuẩn quốc gia ISO 26000: 2013 của Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thực hiện trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp (CSR). Những năm gần đây, nhiều doanh nghiệp đã triển khai các sáng kiến CSR để hỗ trợ nhóm người lao động dễ bị tổn thương, trong đó có NKT. Điển hình là IntelLife - Chủ sở hữu thương hiệu TokyoLife, thực hiện dự án “Tạo việc làm cho NKT”, IntelLife đã hợp tác với Hội NKT thành phố Hà Nội thực hiện dự án “Chung tay vì cộng đồng” nhằm tạo điều kiện cho NKT có việc làm bền vững, đồng thời thúc đẩy thực hiện quyền có việc làm của NKT; Công ty trách nhiệm hữu hạn Joma Việt Nam (Joma Bakery and Café); Công ty trách nhiệm hữu hạn Saitex International; Công ty cổ phần VBPO (Công ty gia công quy trình doanh nghiệp); Công ty SCDeaf; Công ty cổ phần thương mại và sản xuất hàng thủ công Thương Thương Handmade, v.v.

Sự nâng cao nhận thức của NKT và gia đình họ về giá trị của lao động đối với NKT.

Sự quan tâm, ủng hộ và chia sẻ của cộng đồng người tiêu dùng với các sản phẩm và dịch vụ của các doanh nghiệp có trách nhiệm với xã hội và môi trường. Báo cáo phát triển bền vững doanh nghiệp do Nielsen công bố năm 2017 cho thấy, người tiêu dùng Việt Nam có ý thức về trách nhiệm xã hội tốt nhất ở Đông Nam Á, với 86% số người Việt Nam được hỏi cho biết sẵn sàng trả cao hơn cho sản phẩm, dịch vụ từ các công ty có cam kết tác động tích cực đến môi trường và xã hội (Ngọc C., 2017).

3.3.2. Nguyên nhân của những hạn chế

Theo số liệu Điều tra quốc gia về NKT, phần lớn người lao động khuyết tật gặp rào cản ở tất cả các góc độ, cả ở năng lực thể chất, trình độ văn hóa, kỹ năng nghề nghiệp và năng lực kinh tế. Những điều này càng làm giảm khả năng tiếp cận việc làm của người lao động khuyết tật. Cả nước có trên 50% NKT vận động thân dưới (3.566.854 người) - nhóm đồng nhất; trong đó, trên 75% số NKT sống ở vùng nông thôn, miền núi rất khó khăn trong di chuyển (TCTK, 2018). Thực tế số đông NKT sống ở nông thôn, vùng núi có địa hình phức tạp, khó khăn trong di chuyển là những rào cản lớn trong tiếp cận việc làm của đa số NKT. Bên cạnh đó, ở vùng nông thôn, miền núi cũng rất ít các cơ sở tạo việc làm cho NKT được thành lập.

Về năng lực: Báo cáo NKT thế giới đã chỉ ra rằng, giáo dục và đào tạo là điều thiết yếu để có cơ hội tìm được việc làm có năng suất và những NKT về tâm thần, về nhận thức

rất ít có khả năng tham gia lao động tạo thu nhập (WHO và WB, 2011). Báo cáo điều tra quốc gia về NKT cũng chỉ ra rằng, giáo dục có tương quan chặt chẽ với sự chênh lệch về tỉ lệ tham gia lực lượng lao động giữa NKT và người không khuyết tật. Ở Việt Nam có rất ít NKT được tiếp cận với giáo dục chính thống và các cơ hội để phát triển kỹ năng nghề. Trong số những NKT ở độ tuổi lao động thì chỉ có dưới 10% NKT có thu nhập ổn định từ sinh kế để nuôi sống bản thân. Nhóm NKT đông thứ hai là khuyết tật nhận thức (2.622.578 người); đông thứ ba là nhóm thần kinh, tâm thần (1.097.629 người) (TCTK, 2018). Theo đánh giá của các chuyên gia y tế, cả hai nhóm khuyết tật này đều có rất ít người có thể tham gia học tập và đào tạo nghề do tình trạng khuyết tật của họ. Số liệu của Cục Bảo trợ xã hội (CBTXH) cũng chỉ ra, gần 3/4 số NKT từ 15 tuổi trở lên chưa bao giờ đi học hoặc không có bằng cấp, chỉ có gần 5% đã được đào tạo nghề (56% được đào tạo ở trình độ sơ cấp, khoảng 27% có trình độ trung cấp và trên 16% có trình độ cao đẳng và đại học trở lên); trên 95% chưa qua đào tạo nghề (CBTXH, 2011). Các số liệu từ Tổng điều tra quốc gia về dân số và nhà ở cũng cho thấy, có sự chênh lệch rất lớn về học vấn của NKT so với những người không khuyết tật. Tỉ lệ chưa bao giờ đi học của nhóm không khuyết tật là 4,2%, trong khi nhóm NKT là 19,2% và nhóm NKT nặng là 45,6%. Tỉ lệ biết đọc, biết viết của nhóm thanh thiếu niên không khuyết tật là 97,1%, của nhóm thanh thiếu niên khuyết tật là 69,1%; tỉ lệ NKT ở độ tuổi từ 16 trở lên tốt nghiệp tiểu học là 47,8%, của người không khuyết tật là 82,9% (Vũ Thị Thanh, 2018). Điều này phần nào lí giải tỉ lệ NKT tham gia lao động tạo thu nhập thỏa đáng rất hạn chế.

Sự hạn chế về điều kiện kinh tế là một trong các yếu tố chính cản trở NKT tham gia thị trường lao động. Báo cáo thế giới về NKT chỉ ra rằng, sự hạn chế trong tiếp cận nguồn vốn làm cản trở NKT thành lập doanh nghiệp và phát triển công việc kinh doanh (WHO và WB, 2011). Báo cáo của UBQG về NKT Việt Nam chỉ ra rằng, số đông người lao động khuyết tật bị thiếu vốn tài chính để sản xuất, kinh doanh, bởi gần 3/4 số NKT từ 15 tuổi trở lên sống trong hộ nghèo đa chiều; trên 40% NKT sống nhờ trợ cấp gia đình; gần 40% sống nhờ trợ cấp xã hội (UBQG NKT, 2016). Trong khi đó, tỉ lệ người lao động khuyết tật tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi từ NHCSXH khá thấp là do thiếu các thông tin về chính sách vay vốn ưu đãi, mặt khác, NKT và các chủ doanh nghiệp cũng trả lời là ngại vay vì thủ tục phức tạp. Bên cạnh đó, nguồn Quỹ quốc gia về việc làm dành cho khoản vay ưu đãi còn khá eo hẹp, cùng với đó các chi nhánh NHCSXH còn có tâm lí e ngại về những rủi ro khi cho NKT vay vốn, về khả năng trả nợ của NKT (UBQG NKT, 2018). Một số báo cáo đã chỉ ra rằng, Quỹ quốc gia về việc làm chưa phân bổ ngân sách cụ thể cho NKT vay và nguồn vốn của Quỹ chưa được bổ sung từ năm 2014. Do đó, NHCSXH đã sử dụng vốn quay vòng cho các doanh nghiệp vay phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh và bổ sung quỹ từ tiền lãi do các doanh nghiệp chi trả. NHCSXH có xu hướng cho người không khuyết tật vay thay vì NKT với lí do người không khuyết tật có khả năng trả nợ tốt hơn. Hệ quả là NKT gặp khó khăn trong tiếp cận nguồn vốn để khởi nghiệp (UBQG NKT, 2016). Những điều này khiến cơ hội tham gia thị trường lao động của NKT ở nông thôn, miền núi mất đi, năng lực của NKT chậm phát triển.

Về tỉ lệ NKT được tiếp cận điều kiện và môi trường làm việc phù hợp là khá thấp do vẫn chưa có văn bản pháp luật quy định quy chuẩn đối với trang thiết bị tại nơi làm việc, do đó nhiều người sử dụng lao động còn ngần ngại trong việc điều chỉnh trang thiết bị làm việc cho phù hợp với NKT vì chi phí tốn kém. Việc tiếp cận các phương tiện thông tin, truyền thông, internet, v.v. để tiếp cận thị trường lao động và hỗ trợ, việc làm cho NKT cũng còn khá thấp so với người lao động không khuyết tật. Chẳng hạn, trong tiếp cận ứng dụng công nghệ thông tin, 6,7% NKT tiếp cận mạng internet so với gần 43% người không khuyết tật. Khoảng cách sử dụng điện thoại di động là 38,85% NKT so với 73,09% người không khuyết tật; Sự chênh lệch giữa người không khuyết tật và NKT theo khu vực nông thôn (7,4 lần) so với thành thị (4,7 lần), v.v. (TCTK, 2018). Việc tiếp cận các phương tiện giao thông công cộng, các tòa nhà dịch vụ công cũng còn khá thấp, chủ yếu mới có ở các thành phố lớn.

Có thể nói, năng lực của số đông người lao động khuyết tật còn rất nhiều hạn chế nhìn từ phương diện chuyên môn kỹ thuật, năng lực nhận thức và khả năng kinh tế. Đây là những nguyên nhân quan trọng làm hạn chế cơ hội việc làm của NKT. Nghiên cứu của Viện Khoa học lao động xã hội cũng chỉ ra một số nguyên nhân dẫn đến trình độ chuyên môn kỹ thuật của NKT hạn chế là do NKT và gia đình chưa nhận thức đúng lợi ích của giáo dục với NKT. Mặt khác, các lí do thiếu cơ sở giáo dục chuyên biệt cho NKT; chưa có chương trình đào tạo nghề riêng cho NKT và công tác truyền thông cho NKT và gia đình họ chưa hiệu quả.

Về cơ hội: Khi xem xét các yếu tố bên ngoài ảnh hưởng đến việc mở rộng hoặc hạn chế cơ hội việc làm của NKT cho thấy trong Báo cáo về NKT thế giới đã chỉ ra, một trong những rào cản lớn nhất đối với việc tham gia thị trường lao động của NKT là tình trạng khuyết tật khiến phần lớn NKT không thể phù hợp với môi trường vật chất xung quanh, cho dù có phương tiện hỗ trợ (WHO và WB, 2011). Số liệu điều tra quốc gia về NKT cũng chỉ ra rằng, “khuyết tật” là một trong những rào cản chính hạn chế cơ hội việc làm của NKT. Thực tế còn tồn tại khá nhiều sự phân biệt đối xử và các quyền tiếp cận của NKT chưa được bảo đảm. Đó là các rào cản NKT tiếp cận các cơ quan công quyền, tiếp cận nơi làm việc, tham gia các phương tiện giao thông công cộng, hoặc trang thiết bị tại nơi làm việc, thiết bị vệ sinh không phù hợp, điều kiện, môi trường làm việc, v.v. Tỉ lệ tiếp cận việc làm của NKT có sự khác biệt giữa các vùng miền đã được báo cáo điều tra quốc gia về NKT chỉ ra. Nguyên nhân là do vùng núi môi trường đi lại khó khăn ảnh hưởng tới cơ hội việc làm của NKT vận động thân dưới (TCTK, 2018). Điều này chỉ ra rằng, tác động của khuyết tật và các rào cản từ môi trường, thái độ của cộng đồng tới cơ hội việc làm của NKT tùy thuộc vào nhận thức của người sử dụng lao động và môi trường nơi NKT làm việc. Những khó khăn phổ biến nhất mà NKT gặp phải khi tìm việc và làm việc là không có phương tiện, thiết bị hỗ trợ, khả năng tiếp cận và không sẵn có việc làm phù hợp do tỉ lệ NKT đã qua đào tạo nghề là khá thấp.

Báo cáo của UBQG NKT ước tính, có khoảng 16.000 lao động là NKT đang làm trong các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh, hộ gia đình hoặc tự tạo việc làm.

Họ chủ yếu làm các công việc về tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, khoảng 80% hoạt động dưới hình thức “tự làm” hoặc là lao động “hộ gia đình” không được hưởng lương, tiền công, chỉ có khoảng 15% là làm công ăn lương và ở khu vực chính thức (UBQG NKT, 2018). Về NKT tự làm chủ, chủ yếu làm nông nghiệp, bán hàng rong, làm đồ thủ công, v.v.. Họ làm việc trong điều kiện không đảm bảo an toàn vệ sinh lao động và sức khỏe, thường xuyên tiếp xúc với hóa chất độc hại; phụ nữ khuyết tật bị hạn chế trong tiếp cận các công việc từ tế so với nam giới khuyết tật. NKT trí tuệ, thần kinh, tâm thần gặp khó khăn hơn khi tìm việc so với những dạng khuyết tật còn lại (TCTK, 2018).

Cơ hội lựa chọn việc làm phù hợp được mở rộng sẽ giúp NKT sớm đạt được mục tiêu mà họ coi trọng, điều đó phụ thuộc nhiều vào năng lực của NKT, tính mở của nền kinh tế và việc thực thi trách nhiệm của chủ thể nghĩa vụ trong gỡ bỏ các rào cản. Báo cáo thế giới về NKT chỉ ra rằng, một trong những rào cản lớn với cơ hội việc làm của NKT là do quan niệm chưa đúng về khả năng thực hiện các công việc của NKT (WHO và WB, 2011). Điều này tương đồng với kết quả điều tra quốc gia về NKT (TCTK, 2018). Những quan điểm, nhận định chưa đúng về khả năng của NKT, cũng như việc người thân không ủng hộ việc NKT tham gia vào thị trường lao động vẫn còn khá nhiều. Nhiều người cho rằng, NKT nên ở nhà vì họ đi làm tiền công thấp mà mất công người nhà phải đưa đón, v.v.. Điều này không chỉ khiến NKT mất đi cơ hội được làm việc và phát triển nghề nghiệp, có thu nhập mà còn mất đi cơ hội tham gia các hoạt động xã hội, cơ hội khẳng định giá trị bản thân và sự tự tin hòa nhập cộng đồng. Có đến 55% người sử dụng lao động được hỏi cho biết sẽ không thuê NKT làm việc (chấp nhận nộp tiền cho quỹ hỗ trợ việc làm theo quy định về hạn ngạch); chỉ có 24% người sử dụng lao động được hỏi trả lời mong muốn thuê nếu NKT đáp ứng đủ điều kiện; 20% người được hỏi từ chối trả lời và chỉ có 1% người được hỏi trả lời thích thuê NKT hơn (TCTK, 2018). Điều này cho thấy, cơ hội việc làm bình đẳng và hiệu quả, không phân biệt đối xử/không rào cản đối với NKT như được pháp luật ghi nhận vẫn là một điều khá xa vời đối với NKT.

4. Kết luận và một số đề xuất

Qua phân tích thực trạng bảo đảm quyền tiếp cận việc làm của NKT vì mục tiêu PTCN cho thấy: Đảng và Nhà nước Việt Nam đã quan tâm, thúc đẩy và bảo đảm quyền của NKT, trong đó có quyền tiếp cận việc làm về mặt chính sách và luật pháp khá đầy đủ và toàn diện. Tuy nhiên, các bảo đảm này chậm đi vào thực tiễn, mặc dù đã đạt được một số kết quả nhưng các quyền NKT, trong đó có quyền tiếp cận việc làm vẫn còn khoảng cách khá xa so với người không khuyết tật. Quyền tiếp cận các phương tiện giao thông, các công trình công cộng, tiếp cận thông tin, tiếp cận cơ sở vật chất nơi làm việc, v.v. chưa được chú trọng. Quan niệm truyền thống về NKT vẫn tồn tại ở rất nhiều chủ thể. Số đông NKT vẫn bị xem là nhóm kém may mắn, phải sống phụ thuộc vào gia đình và sự trợ giúp của xã hội khiến cuộc sống của NKT luôn thụ động. Các quan niệm này khiến nhiều NKT bị mất đi các cơ hội và quyền của mình để có sức khỏe tốt hơn, được giáo dục, đào tạo nghề và làm việc, v.v.. Có thể độc lập, tự chủ làm chủ cuộc sống của mình, tự do sử dụng cơ hội để nâng cao năng lực phát triển.

Việc làm với NKT không chỉ giúp NKT và gia đình có thu nhập tự nuôi mình, giảm số người sống phụ thuộc, tăng nguồn cung cho thị trường lao động mà còn giúp NKT xóa bỏ mặc cảm, tự tin hòa nhập xã hội. Bên cạnh đó, việc tham gia lao động còn giúp NKT được nâng cao năng lực (kiến thức, kỹ năng, quan hệ xã hội, niềm tin và nâng cao giá trị bản thân) và mở rộng cơ hội (có nhiều cơ hội tìm được việc làm có thu nhập cao hơn, có điều kiện làm việc tốt hơn, môi trường làm việc an toàn và được coi trọng, có cơ hội thăng tiến, v.v.) để phát triển bền vững. Theo Giám đốc ILO Việt Nam, việc NKT không được tham gia vào lực lượng lao động sẽ khiến Việt Nam mất khoảng 3% GDP. Do đó, “Tạo điều kiện cho người lao động khuyết tật chính là không để ai bị bỏ lại phía sau trong quá trình phát triển. Đây không chỉ là vấn đề nhân quyền mà còn là vấn đề thành công của doanh nghiệp. Bằng việc tạo cơ hội việc làm cho người lao động khuyết tật, các doanh nghiệp, cá nhân và cả xã hội đều sẽ được hưởng lợi” (Chang-Hee Lee, Giám đốc ILO Việt Nam)⁴.

Về năng lực, những hạn chế về trình độ học vấn và kỹ năng nghề thấp, cũng như năng lực về kinh tế là những nhân tố có ảnh hưởng lớn đến khả năng tiếp cận việc làm của NKT.

Về cơ hội, nhìn chung nhận thức của NKT và gia đình họ, của cộng đồng hiện đã có nhiều tiến bộ, đặc biệt là gia đình NKT. Nhiều gia đình đã có nhận thức đầy đủ hơn về tầm quan trọng của việc làm với NKT. Tuy nhiên, cơ hội để NKT tham gia thị trường lao động vẫn còn khá nhiều rào cản, trong đó, phổ biến là quyền tiếp cận của NKT chưa được bảo đảm. Do đó, cần có những điều chỉnh hợp lý để NKT có thể tham gia thị trường lao động một cách bình đẳng như những người không khuyết tật, đảm bảo rằng NKT không bị bỏ lại phía sau.

Để bảo đảm quyền tiếp cận việc làm của NKT trên thực tế nhằm nâng cao năng lực, mở rộng cơ hội cho người lao động khuyết tật, tác giả đề xuất một số kiến nghị:

- Tăng cường truyền thông nâng cao nhận thức cho các chủ thể nghĩa vụ, cộng đồng, lãnh đạo các doanh nghiệp, chính quyền địa phương và gia đình NKT về tầm quan trọng của giáo dục và đào tạo nghề cho NKT, về năng lực của người lao động khuyết tật và quyền tiếp cận của NKT; về phẩm giá và quyền tự do, tự chủ, tự quyết, v.v. của NKT cần được tôn trọng và được bảo đảm thực hiện;

- Cần tháo gỡ các rào cản về tiếp cận: như tiếp cận các phương tiện giao thông, tiếp cận các công trình công cộng; tiếp cận điều kiện làm việc và môi trường làm việc an toàn, cởi mở (cần ban hành văn bản hướng dẫn tiêu chuẩn điều chỉnh trang thiết bị làm việc phù hợp với người lao động khuyết tật và chính sách hỗ trợ việc điều chỉnh); quyền tiếp cận thông tin, xóa bỏ mọi sự phân biệt đối xử, kì thị với NKT trong đào tạo nghề, tiếp cận việc làm và quá trình làm việc cả về phát triển năng lực và các cơ hội khác so với người không khuyết tật. Mở rộng cơ hội cho NKT tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi bằng việc giảm bớt các thủ tục hay chứng minh khả năng trả nợ.

⁴ “Việt Nam phê chuẩn Công ước 159 của ILO về việc làm cho NKT”, (https://www.ilo.org/hanoi/Informationresources/Publicinformation/newsitems/WCMS_679337/lang--vi/index.htm).

- NKT và gia đình NKT cần nâng cao nhận thức về sự cần thiết của giáo dục, chăm sóc sức khỏe và học nghề, cũng như giá trị của việc làm đối với NKT để họ có cơ hội tiếp cận việc làm thỏa đáng hoặc tự tạo việc làm tại nhà, tăng cường kết nối với các mạng lưới hỗ trợ việc làm cho NKT; đặc biệt là tiếp cận việc làm trên nền tảng số, trên không gian mạng, v.v. đó là các hình thức làm việc được cho là phù hợp với người lao động khuyết tật trong bối cảnh hiện nay. Tuy nhiên, nó đòi hỏi phải được đào tạo cơ bản và có nguồn lực tài chính nhất định để đầu tư trang thiết bị máy móc và phải có nền tảng số.

Tài liệu tham khảo

1. ASAIID, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và VNAH. 2018. *Tài liệu tập huấn về Công ước của Liên hợp quốc về Quyền của người khuyết tật*.
2. Ban Bí thư Trung ương Đảng. *Chỉ thị số 39-CT/TW ngày 01/11/2019 của Ban Bí thư khóa XII về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng với NKT*.
3. Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI. *Nghị quyết số 15-NQ/TW (1/6/2012) về Một số vấn đề về chính sách xã hội giai đoạn 2012 - 2020*.
4. Bộ Giao thông vận tải. 2012. *Thông tư số 39/2012/TT-BGTVT của Bộ Giao thông vận tải hướng dẫn thực hiện Bộ quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) về kết cấu hạ tầng giao thông, công cụ hỗ trợ và chính sách ưu tiên NKT tham gia giao thông công cộng*.
5. Cục Bảo trợ xã hội. 2011. *Báo cáo Điều tra người khuyết tật năm 2011*.
6. "Disability and Development Report: Realizing the Sustainable Development Goals by, for and with persons with disabilities", (<https://www.un.org/development/desa/disabilities/wp-content/uploads/sites/15/2018/12/UN-Flagship-Report-Disability.pdf>).
7. Đảng Cộng sản Việt Nam. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII, (<https://daihoi13.dangcongsan.vn/cac-ky-dai-hoi/tu-dai-hoi-den-dai-hoi-dai-bieu-toan-quooc-lan-thu-xii-cua-dang-124>).
8. Đảng Cộng sản Việt Nam. 2021. *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1. Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật.
9. Hướng dẫn số 8055/NHCS-TDSV ngày 30/10/2019 của Ngân hàng Chính sách xã hội về cho vay hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm (Điều 5-7).
10. ILO. 1983. *Công ước số 159 về Phục hồi chức năng lao động và việc làm người khuyết tật*.
11. Liên hợp quốc. 2006. *Công ước quốc tế Quyền của người khuyết tật*.
12. Liên hiệp hội Người khuyết tật Việt Nam. 2022. *Báo cáo độc lập về tình hình thực thi Công ước của Liên hợp quốc về quyền của người khuyết tật tại Việt Nam*. Hà Nội.
13. Ngọc C. 2017. "Người tiêu dùng Việt Nam có ý thức xã hội nhất ở châu Á - Thái Bình Dương". *Thời báo kinh tế Việt Nam*, (<http://vneconomicstimes.com/article/business/vietnamese-consumers-the-most-socially-conscious-in-asia-pacific>).
14. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. *Hiến pháp năm 2013*.
15. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. *Bộ luật Lao động năm 2019*.
16. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. *Luật Người khuyết tật năm 2010*.

17. *Quyết định số 1190/2020-QĐ/TTg* của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về trợ giúp NKT giai đoạn 2021 - 2030.
18. Sophie Mitra. 2018. *Disability, health and human development*. Fordham University New York, NY, USA.
19. Vũ Thị Thanh. 2018. *Hòa nhập xã hội vì mục tiêu phát triển con người đối với người khuyết tật ở Thái Bình: thực trạng và giải pháp*. Đề tài cấp Bộ, Viện Nghiên cứu Con người là cơ quan chủ trì.
20. Lê Thảo. 2021. “Thực trạng cơ sở hạ tầng, thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật học nghề và làm việc”, (tuvanmienphi.vn).
21. Tổng cục Thống kê. 2018. *Việt Nam Điều tra quốc gia người khuyết tật 2016*. Nxb. Thống kê.
22. Ủy ban Quốc gia về Người khuyết tật. 2018. *Báo cáo nghiên cứu đánh giá tình hình thực hiện các quy định của Bộ luật Lao động và các văn bản có liên quan về lao động là người khuyết tật*.
23. Ủy ban Quốc gia về Người khuyết tật. 2022. *Báo cáo Kết quả công tác về người khuyết tật năm 2022, phương hướng, nhiệm vụ năm 2023*.
24. UNDP. 1990. *Human Development Report*. New York: Oxford University Press 1990.
25. UNDP. 2010. *Human Development Report 2010*, 20th Anniversary Edition. The Real Wealth of Nations: Pathways to Human Development. Published for the United Nations Development Programme.
26. UNDP. 2015. *National Human Development Report 2015*. “Work for human development”.
27. UNDP. 2020. *Mở rộng cơ hội việc làm cho người khuyết tật tại Việt Nam*.
28. UNDP. Các mục tiêu phát triển bền vững của Liên hợp quốc tại Việt Nam. (<https://vietnam.un.org/vi/sdgs>).
29. Viện Khoa học Lao động và Xã hội. 2016. *An sinh xã hội cho lao động là người khuyết tật ở Việt Nam*.
30. Viện Thông tin Khoa học xã hội. 1998. *Quyền con người các văn kiện quan trọng*. Nxb. Thông tin Khoa học xã hội, Hà Nội.
31. “Việt Nam phê chuẩn Công ước 159 của ILO về việc làm cho NKT”, (https://www.ilo.org/hanoi/Informationresources/Publicinformation/newsitems/WCMS_679337/lang--vi/index.htm).
32. WHO (2015). *WHO global disability action plan 2014 - 2021 better health for all people with disability*. (30 November 2015), (<https://www.who.int/publications/i/item/who-global-disability-action-plan-2014-2021>).
33. World Health Organisation & World Bank. 2011. *World report on disability*. Malta: World Health Organization.